**TUẦN 7: BSL DÂN CƯ**

**Câu 1.** Cho bảng số liệu về sự biến đổi dân số theo nhóm tuổi ở nước ta (đơn vị: triệu người).

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **1999** | **2006** |
| Từ 0 đến 14 tuổi | 25,56 | 22,24 |
| Từ 15 đến 59 tuổi | 44,55 | 52,73 |
| Từ 60 tuổi trở lên | 6,19 | 7,43 |

Nhận xét nào sau đây **không đúng** với sự biến đổi dân số theo nhóm tuổi của nước ta trong 2 năm 1999 và 2006

A.nhóm tuổi từ 0 đến 14 tuổi tăng. B.nhóm tuổi từ 15 đến 59 tuổi tăng.

C.nhóm tuổi từ 0 đến 14 tuổi giảm. D.nhóm tuổi trên 60 tuổi tăng.

**Câu 2.** Cho bảng số liệu về cơ cấu lao động có việc làm phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 2000 – 2005 (đơn vị: %).

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | **2000** | **2002** | **2003** | **2004** | **2005** |
| Tổng số | | 100.0 | 100.0 | 100.0 | 100.0 | 100.0 |
| Trong đó | Nông – lâm – thủy sản | 65.1 | 61.9 | 60.3 | 58.8 | 57.3 |
| Công nghiệp – xây dựng | 13.1 | 15.4 | 16.5 | 17.3 | 18.2 |
| Dịch vụ | 21.8 | 22.7 | 23.2 | 23.9 | 24.5 |

Nhận xét nào sau đây **đúng** với sự thay đổi cơ cấu lao động có việc làm phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 2000 – 2005

A.tỷ trọng của lao động trong khu vực I giảm, khu vực II giảm, khu vực III tăng.

B.tỷ trọng của lao động trong khu vực I giảm, khu vực II tăng, khu vực III tăng.

C.tỷ trọng của lao động trong khu vực I tăng, khu vực II giảm, khu vực III tăng.

D.tỷ trọng của lao động trong khu vực I giảm, khu vực II giảm, khu vực III giảm.

**Câu 3.** Cho bảng số liệu về cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế, giai đoạn 2000 – 2005 (đơn vị: %).

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **2000** | **2002** | **2003** | **2004** | **2005** |
| Nhà nước | 9,3 | 9,5 | 9,9 | 9,9 | 9,5 |
| Ngoài Nhà nước | 90,1 | 89,4 | 88,8 | 88,6 | 88,9 |
| Có vốn đầu tư nước ngoài | 0,6 | 1,1 | 1,3 | 1,5 | 1,6 |

Nhận xét nào sau đây **đúng** với sự thay đổi cơ cấu lao động phân theo thành phần kinh tế giai đoạn 2000 – 2005

A.tỷ trọng lao động theo thành phần kinh tế nhà nước giảm, chiếm tỷ trọng thấp nhất.

B.tỷ trọng lao động theo thành phần kinh tế ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng cao nhất.

C.tỷ trọng lao động theo thành phần kinh tế có VĐTNN tăng, chiếm tỷ trọng thấp nhất.

D.tỷ trọng lao động theo thành phần kinh tế nhà nước tăng, chiếm tỷ trọng thấp nhất.

**Câu 4.** Cho bảng số liệu về tỷ lệ thất nghiệp và tỉ lệ thiếu việc làm của các vùng năm 2005 (đơn vị: %)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Tỷ lệ thất nghiệp** | **Tỷ lệ thiếu việc làm** |
| Đồng bằng sông Hồng | 2.69 | 5.46 |
| Đông Nam Bộ | 3.99 | 3.31 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 3.31 | 9.33 |

Nhận xét nào sau đây là **đúng** nhất

A.tỷ lệ thất nghiệp cao nhất ở ĐNB, tỷ lệ thiếu việc làm cao nhất ở ĐBSCL.

B.tỷ lệ thất nghiệp cao nhất ở ĐNB, tỷ lệ thiếu việc làm thấp nhất ở ĐBSCL.

C.tỷ lệ thất nghiệp cao nhất ở ĐBSH, tỷ lệ thiếu việc làm cao nhất ở ĐBSCL.

D.tỷ lệ thất nghiệp cao nhất ở ĐBSCL, tỷ lệ thiếu việc làm cao nhất ở ĐBSH**.**

**Câu 5.**Cho bảng số liệu về số lao động phân theo thành phần kinh tế (đơn vị: nghìn người)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | **Tổng số** | **Chia ra** | | |
| **Kinh tế Nhà nước** | **Kinh tế ngoài Nhà nước** | **KV có vốn đầu tư nước ngoài** |
| 2000 | 37075,3 | 4358,2 | 32358,6 | 358,5 |
| 2003 | 40403,9 | 4919,1 | 34731,5 | 753,3 |
| 2007 | 45208,0 | 4988,4 | 38657,4 | 1562,2 |
| 2010 | 49048,5 | 5107,4 | 42214,6 | 1726,5 |

Để thể hiện sự thay đổi cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế nước ta giai đoạn 2000 – 2010, biểu đồ nào là thích hợp nhất?

A. Biểu đồ miền. B.Biểu đồ cột. C.Biểu đồ tròn. D. Biểu đồ đường

**Câu 6.** Cho bảng số liệu về số lao động phân theo thành phần kinh tế (đơn vị: nghìn người)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng số** | **Chia ra** | | |
| **Kinh tế Nhà nước** | **Kinh tế ngoài Nhà nước** | **KV có vốn đầu tư nước ngoài** |
| 2000 | 37075,3 | 4358,2 | 32358,6 | 358,5 |
| 2003 | 40403,9 | 4919,1 | 34731,5 | 753,3 |
| 2007 | 45208,0 | 4988,4 | 38657,4 | 1562,2 |
| 2010 | 49048,5 | 5107,4 | 42214,6 | 1726,5 |

Nhận xét nào sau đây **đúng** với sự thay đổi cơ cấu lao động phân theo thành phần kinh tế giai đoạn 2000 – 2010

A.tỷ trọng của lao động trong TP KT NN giảm, TP KT NNN giảm, KV CVĐTNN tăng.

B.tỷ trọng của lao động trong TP KT NN giảm, TP KT NNN tăng, KV CVĐTNN tăng.

C.tỷ trọng của lao động trong TP KT NN giảm, TP KT NNN giảm, KV CVĐTNN giảm.

D.tỷ trọng của lao động trong TP KT NN tăng, TP KT NNN giảm, KV CVĐTNN tăng.

**Câu 7.** Dựa vào bảng số liệu sau đây về dân số nước ta thời kì 1901 - 2013.

*(Đơn vị: triệu người)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1901 | 1921 | 1956 | 1960 | 1985 | 1989 | 1999 | 2005 | 2013 |
| Dân số | 13,0 | 15,6 | 27,5 | 30,0 | 60,0 | 64,4 | 76,3 | 83,0 | 90,0 |

Nhận định đúng nhất là

A. dân số nước ta tăng với tốc độ ngày càng nhanh.  
 B . thời kì 1960 - 1985 có dân số tăng trung bình hằng năm cao nhất.  
 C. với tốc độ gia tăng như thời kì 1999 - 2005 thì dân số sẽ tăng gấp đôi sau 50 năm.  
 D. thời kì 1956 - 1960 có tỉ lệ tăng dân số hằng năm cao nhất.

**Câu 8.** BSL: Cơ cấu dân số nước ta phân theo nhóm tuổi năm 1999 và 2006 (*đơn vị: %*)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **1999** | **2006** |
| Từ 0 đến 14 tuổi | 33.5 | 27.0 |
| Từ 15 đến 59 tuổi | 58.4 | 64.0 |
| Từ 60 tuổi trở lên | 8.1 | 9.0 |
| Tổng | 100 | 100 |

Nhận xét nào sau đây **đúng nhất** với đặc điểm cơ cấu dân số nước ta giai đoạn 1999-2006

A.nước ta có cơ cấu dân số trẻ.

B.nước ta có cơ cấu dân số già.

C.nước ta có cơ cấu dân số trẻ nhưng đang có xu hướng già hóa dân số.

D.nứơc ta có cơ cấu dân số vàng.

**Câu 9.** Cho bảng số liệu về cơ cấu lao động theo thành thị và nông thôn năm 1996 và 2005 (đơn vị: %)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng số** | **Nông thôn** | **Thành thị** |
| 2000 | 100,0 | 75,9 | 24,1 |
| 2007 | 100,0 | 72,6 | 27,4 |

Để thể hiện sự thay đổi cơ cấu lao động theo thành thị và nông thôn qua 2 năm 2000 và 2007, biểu đồ nào là thích hợp nhất ?

A.Biểu đồ miền. B.Biểu đồ cột. C.Biểu đồ tròn. D.Biểu đồ đường.

**Câu 10.** Cho bảng số liệu về sự biến đổi dân số theo nhóm tuổi ở nước ta (đơn vị: triệu người).

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **1999** | **2006** |
| Từ 0 đến 14 tuổi | 25,56 | 22,24 |
| Từ 15 đến 59 tuổi | 44,55 | 52,73 |
| Từ 60 tuổi trở lên | 6,19 | 7,43 |

Nhận xét nào sau đây **đúng** với sự thay đổi qui mô dân số theo nhóm tuổi của nước ta trong 2 năm 1999 và 2006

A.qui mô dân số năm 2006 tăng gấp 1,1 lần so với năm 1999.

B.qui mô dân số năm 2006 tăng gấp 1,2 lần so với năm 1999.

C.qui mô dân số năm 2006 tăng gấp 1,3 lần so với năm 1999.

D.qui mô dân số năm 2006 tăng gấp 1,4 lần so với năm 1999.

**Câu 11.** Cho BSL: Mật độ dân số một số vùng nước ta, năm 2006 (đơn vị: người/km2)

|  |  |
| --- | --- |
| Vùng | Mật độ dân số |
| ĐBSH | 1225 |
| ĐB | 148 |
| TB | 69 |
| BTB | 207 |
| DHNTB | 200 |
| TN | 89 |
| ĐNB | 551 |
| ĐBSCL | 429 |

Nhận xét nào sau đây **đúng** với mật độ dân số một số vùng của nước ta

A.mật độ dân số của ĐBSH cao nhất cả nước, của TB thấp nhất cả nước.

B.mật độ dân số của ĐNB cao nhất cả nước, của TN thấp nhất cả nước.

C.mật độ dân số của ĐBSH cao nhất cả nước, của TN thấp nhất cả nước.

D.mật độ dân số của ĐBSCL cao nhất cả nước, của TB thấp nhất cả nước.

**Câu 12:** Cho BSL về sự biến đổi dân số theo nhóm tuổi ở nước ta (đơn vị: triệu người).

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **1999** | **2006** |
| Từ 0 đến 14 tuổi | 25,56 | 22,24 |
| Từ 15 đến 59 tuổi | 44,55 | 52,73 |
| Từ 60 tuổi trở lên | 6,19 | 7,43 |

Nhận xét nào sau đây **đúng** với sự biến đổi cơ cấu dân số nhóm tuổi tù 0 đến 14 tuổi của nước ta trong 2 năm 1999 và 2006

A.nhóm tuổi 0 đến 14 tuổi giảm từ 33,5% xuống còn 27,0%.

B.nhóm tuổi 0 đến 14 tuổi giảm từ 33,9% xuống còn 27,8%.

C.nhóm tuổi 0 đến 14 tuổi giảm từ 34,5% xuống còn 28,0%.

D.nhóm tuổi 0 đến 14 tuổi giảm từ 35,5% xuống còn 29,0%.

**Câu 13:** Cho bảng số liệu sau:

Dân số và tỉ lệ gia tăng dân số của nước ta trong giai đoạn 2000 – 2015.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năm | Dân số(Triệu người) | Tỉ lệ gia tăng dân số(%) |
| 2000 | 77,6 | 1,36 |
| 2005 | 83,1 | 1,31 |
| 2010 | 86,9 | 1,03 |
| 2013 | 89,7 | 1,0 |
| 2015 | 93,7 | 1,23 |

Từ cơ sở bảng số liệu trên - Để thể hiện số dân và tỉ lệ gia tăng dân số của nước ta thời kỳ 2000 - 2015; lựa chọn biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Biểu đồ miền. B. Biểu đồ kết hợp.C. Biểu đồ cột. D. Biểu đồ đường.

**Câu 14:** Cho bảng số liệu sau:

Dân số và tỉ lệ gia tăng dân số của nước ta trong giai đoạn 2000 – 2015.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năm | Dân số(Triệu người) | Tỉ lệ gia tăng dân số(%) |
| 2000 | 77,6 | 1,36 |
| 2005 | 83,1 | 1,31 |
| 2010 | 86,9 | 1,03 |
| 2013 | 89,7 | 1,0 |
| 2015 | 93,7 | 1,23 |

Từ cơ sở bảng số liệu trên - Nhận xét nào sau đây là thích hợp nhất

A. Quy mô dân số nước ta liên tục tăng, tỉ lệ gia tăng dân số giảm.

B.Quy mô dân số nước ta liên tục tăng, tỉ lệ gia tăng dân có sự biến động.

C. Quy mô dân số nước ta liên tục tăng, do tỉ lệ gia tăng dân số cao.

D. Quy mô dân số tăng chậm , tỉ lệ gia tăng dân số giảm.

**Câu 15.** Dựa vào bảng số liệu sau và kiến thức đã học:

Cơ cấu dân số phân theo nhóm tuổi của nước ta; năm 2005 và 2015 (Đơn vị: %).

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | | 2005 | 2015 |
| Tổng số dân | | 83,1 | 93,7 |
| Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi | Từ 0 đến 14 tuổi | 27,0 | 23,5 |
| Từ 15 đến 59 tuổi | 64,0 | 69,2 |
| Từ 60 trở lên | 9,0 | 7,3 |

Từ cơ sở bảng số liệu trên - Để thể hiện quy mô và cơ cấu của nước ta phân theo nhóm tuổi năm 1999 và 2005; lựa chọn biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Biểu đồ miền. B. Biểu đồ tròn.C. Biểu đồ cột. D. Biểu đồ đường.

**Câu 16.** Dựa vào bảng số liệu sau và kiến thức đã học:

Cơ cấu dân số phân theo nhóm tuổi của nước ta; năm 2005 và 2015 (Đơn vị: %).

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | | 2005 | 2015 |
| Tổng số dân | | 83,1 | 93,7 |
| Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi | Từ 0 đến 14 tuổi | 27,0 | 23,5 |
| Từ 15 đến 59 tuổi | 64,0 | 69,2 |
| Từ 60 trở lên | 9,0 | 7,3 |

Từ cơ sở bảng số liệu trên - Nhận xét nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Quy mô dân số còn tăng nhanh và có kết cấu dân số trẻ.

B. Dân số đang ngày càng già hóa, số người trên tuổi lao động tăng.

C. Tỉ lệ người già trong cơ cấu dân số ngày càng tăng cao.

D. Tỉ lệ ngoài tuổi lao động không ngừng tăng lên.

**Câu 17:** Cho bảng số liệu sau:

Tổng dân số cả nước và số dân thành thị của nước ta; giai đoạn 2000 – 2015

(Đơn vị: Triệu người)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 2000 | 2006 | 2009 | 2013 | 2015 |
| Dân số cả nước | 77,6 | 84,1 | 85,8 | 89,7 | 93,7 |
| Số dân thành thị | 18,8 | 22,8 | 25,4 | 28,9 | 33,7 |

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, NXB Thống kê, 2016)

Từ cơ sở bảng số liệu trên - Để thể hiện quy mô dân số và số dân thành thị của việt nam qua các năm, thời kỳ 2000 – 2015; lựa chọn biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Biểu đồ miền. B. Biểu đồ tròn. C. Biểu đồ cột. D. Biểu đồ đường.

**Câu 18.**  Dựa vào bảng số liệu sau và kiến thức đã học:

Tổng dân số cả nước và số dân thành thị của nước ta; giai đoạn 2000 - 2015(Đơn vị: Triệu người)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 2000 | 2005 | 2010 | 2014 |
| Tổng số | 77,6 | 82,4 | 86,9 | 90,7 |
| Thành thị | 18,7 | 22,3 | 26,5 | 30.0 |
| Nông thôn | 58.9 | 60,1 | 60,4 | 60,7 |

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, NXB Thống kê, 2016)

Từ cơ sở bảng số liệu trên - Nhận xét nào sau đây *không* đúng khi nói về sự phân bố dân cư giữa thành thị và nông thôn:

A. Số dân thành thị tăng chậm hơn dân nông thôn.

B. Tỉ lệ dân thành thị tăng; tỉ lệ dân nông thôn giảm.

C. Tỉ lệ dân thành thị ít hơn tỉ lệ dân nông thôn.

D. Tổng số dân cả nước và số dân thành thị, số dân nông thôn đều tăng.

**Câu 19.** Cho bảng số liệu sau và kiến thức đã học:

Diện tích và dân số phân theo các vùng của nước ta năm 2013

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Các vùng | Diện tích(Km2) | Dân số(Nghìn người) |
| Cả nước | 330972,4 | 89708,9 |
| Trung du và miền núi Bắc bộ | 101377,1 | 12693,3 |
| Đồng bằng sông Hồng | 14956,4 | 19254,2 |
| BTB và DH Nam Trung Bộ | 95834,5 | 19362,5 |
| Tây Nguyên | 54641,1 | 5460,4 |
| Đông Nam Bộ | 23590,8 | 15459,6 |
| Đồng Bằng sông Cửu Long | 40572,0 | 17478,9 |

Mật độ dân số trung bình của nước ta năm 2013 là:

A. 125 người/km2 B. 254 người/km2 C. 271 người/km2 D. 1225 người/km2

**Câu 20.** Cho bảng số liệu sau và kiến thức đã học:

Diện tích và dân số phân theo các vùng của nước ta năm 2013

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Các vùng | Diện tích(Km2) | Dân số(Nghìn người) |
| Cả nước | 330972,4 | 89708,9 |
| Trung du và miền núi Bắc bộ | 101377,1 | 12693,3 |
| Đồng bằng sông Hồng | 14956,4 | 19254,2 |
| BTB và DH Nam Trung Bộ | 95834,5 | 19362,5 |
| Tây Nguyên | 54641,1 | 5460,4 |
| Đông Nam Bộ | 23590,8 | 15459,6 |
| Đồng Bằng sông Cửu Long | 40572,0 | 17478,9 |

Vùng có mật độ dân số cao nhất của nước ta năm 2013 là:

A. Trung du miền núi Bắc BộB. Đồng bằng sông Hồng

C. Đông Nam BộD. Đồng bằng sông Cửu Long

-----------------------------------------------